Signature Not Verified
Được ký bởi TRẦN THỊ LƯƠNG
Ngày ký: 16.07.2018 15:19

TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

---------***---------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2/2018

THÁNG 07/2018

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 3
ĐỊA CHỈ: KHỐI 3 - PHƯỜNG TRUNG ĐÔ - TP VINH - NGHỆ AN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Tại thời điểm 30/06/2018	Tại thời điểm 01/01/2018
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**30.027.648.661**	**35.475.526.360**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**IV.1**	**394.044.889**	**2.762.174.743**
1. Tiền	111		394.044.889	2.762.174.743
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**IV.2**	**14.915.569.530**	**19.256.023.496**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		12.260.787.415	15.191.785.125
2. Trả trước cho người bán	132		450.970.900	306.925.798
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.005.092.808	4.658.594.166
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-801.281.593	-901.281.593
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**14.608.797.308**	**13.316.442.336**
1. Hàng tồn kho	141	IV.3	14.681.759.066	13.389.404.094
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-72.961.758	-72.961.758
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**109.236.934**	**140.885.785**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV.4	109.236.934	140.885.785
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài Sản Dài Hạn	**200**		**4.147.700.543**	**3.329.937.554**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**	**IV.5**	**3.768.888.233**	**2.523.119.728**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.768.888.233	2.523.119.728
- Nguyên giá	222		12.271.012.021	10.764.407.952
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-8.502.123.788	-8.241.288.224
IV. Tài sản dài hạn dở dang	**240**		**0**	**436.845.584**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			436.845.584
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**IV.6**	**50.000.000**	
1. Đầu tư trái phiếu	251		50.000.000	
2. Đầu tư vào công tư liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**328.812.310**	**369.972.242**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.7	328.812.310	369.972.242
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			0
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**34.175.349.204**	**38.805.463.914**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Tại thời điểm 30/06/2018	Tại thời điểm 01/01/2018
Nguồn Vốn				
C - Nợ Phải Trả	**300**		**17.875.313.822**	**21.095.428.687**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**17.875.313.822**	**21.095.428.687**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.8	6.361.029.228	8.908.987.950
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.112.269.316	285.059.388
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.9	688.898.173	1.118.994.205
4. Phải trả người lao động	314		1.435.186.935	1.698.951.196
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV.10		85.070.226
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.11	2.040.948.426	1.531.041.530
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV.12	5.444.450.277	6.754.407.264
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	IV.13	407.442.545	381.260.523
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		385.088.922	331.656.405
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - Vốn Chủ Sở Hữu	**400**		**16.300.035.382**	**17.710.035.227**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**16.300.035.382**	**17.710.035.227**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	IV.14b	13.197.100.000	13.197.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		13.197.100.000	13.197.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.860.000	8.860.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	IV.14e	2.544.508.710	2.544.508.710
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		549.566.672	1.959.566.517
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		549.566.672	1.959.566.517
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng Cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**34.175.349.204**	**38.805.463.914**

Ngày 13 tháng 07 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Lương

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

M.S.D.N: 2900578... C.T.C.P. CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3 TP.VINH-T.NGHỆ AN

Trần Đức Thanh

CÔNG TY CP XD ĐIỆN VNECO3
KHỐI 3 - PHƯỜNG TRUNG ĐÔ - TP VINH - NGHỆ AN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.1	11.218.450.477	11.605.706.192	20.068.253.567	15.592.056.741
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	V.3	11.218.450.477	11.605.706.192	20.068.253.567	15.592.056.741
4. Giá vốn hàng bán	11	V.4	9.874.616.392	10.523.467.851	17.956.819.909	13.676.523.800
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**1.343.834.085**	**1.082.238.341**	**2.111.433.658**	**1.915.532.941**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.5	3.975.578	110.491.644	4.583.292	111.215.687
7. Chi phí tài chính	22	V.6	112.130.412	119.995.056	216.104.007	244.263.864
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		112.130.412	119.995.056	216.104.007	242.833.864
8. Chi phí bán hàng	25		0	95.134.544	0	128.207.271
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.9	866.828.284	759.409.059	1.426.661.528	1.174.110.820
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) – 25 – 26	**30**		**368.850.967**	**218.191.326**	**473.251.415**	**480.166.673**
11. Thu nhập khác	31	V.7	125.185.372	8.266.442	234.669.743	9.040.420
12. Chi phí khác	32	V.8	7.688.751	32.899.801	20.962.818	47.606.784
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		117.496.621	-24.633.359	213.706.925	-38.566.364
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**486.347.588**	**193.557.967**	**686.958.340**	**441.600.309**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.10	97.269.518	41.085.301	137.391.668	90.693.769
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**389.078.070**	**152.472.666**	**549.566.672**	**350.906.540**

Kế toán trưởng

Trần Thị Lương

Giám đốc công ty

M.S.D.N: 2900576216 C.T.C.P CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3 TP. VINH-T. NGHỆ AN

Trần Đức Thanh

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 3
Địa chỉ: Khối 3 - P. Trung Đô - Tp. Vinh - Nghệ An

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

TỪ 01/01/2018 ĐẾN 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và kinh doanh khác	1	25.596.074.227	26.628.850.724
2. Chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	2	(20.839.439.558)	(22.154.813.525)
3. Chi trả cho người lao động	3	(3.409.294.671)	(5.414.863.807)
4. Tiền chi trả lãi	4	(216.104.007)	(242.833.864)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(335.502.389)	(489.490.550)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	605.493.650	1.059.689.826
7. Tiền chi khác cho hoạt động SXKD	7	(2.162.001.497)	(4.926.512.795)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	**20**	**(760.774.245)**	**(5.539.973.991)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm , xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(251.374.200)	(66.000.000)
2. Tiền thu thanh lý , nhượng bán TSCĐvà TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay ,bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(50.000.000)	349.609.457
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.975.578	1.170.749
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(297.398.622)**	**284.780.206**
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại C/ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận dược	33	10.796.247.794	13.304.854.642
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(12.106.204.781)	(9.920.381.014)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.Lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(1.309.956.987)**	**3.384.473.628**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.368.129.854)	(1.870.720.157)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.762.174.743	2.997.184.454
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**394.044.889**	**1.126.464.297**

Ngày 13 tháng 07 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Lương

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

M.S.D.N: 2900576... C.T.C.P CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3 TP.VINH-T.NGHỆ AN

Trần Đức Thanh

CÔNG TY CP XD ĐIỆN VNECO3
Khối 3- Phường Trung Đô - Tp Vinh – Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2018

I.Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO3 là công ty con trong tổ hợp Công ty mẹ, Công ty con thuộc Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam. Được thành lập theo quyết định số 122/2003/QĐ-BCN ngày 11 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp về việc chuyển Xí nghiệp Bê tông ly tâm và XD điện Vinh thuộc Công ty xây lắp điện 3 thành Công ty cổ phần xây lắp điện 3.3, và được đổi tên thành Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO3 theo quyết định số 03QĐ/XLĐ3.3 HĐQT ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty cổ phần xây lắp điện 3.3. Số đăng ký kinh doanh : 2900576216

Trụ sở chính: Khối 3 – Phường Trung Đô - Tp Vinh – Tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty: **13.197.100.000 đồng.**

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2018

- Tỷ lệ vốn của Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam: 52,9%
- Tỷ lệ vốn của các đối tượng khác: 47,1%

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây lắp đường dây và trạm biến áp dến 500kV, công trình dân dụng công nghiệp, công trình giao thông thuỷ lợi.
- Sản xuất các sản phẩm bê tông, sản xuất phụ kiện điện.
- Gia công cơ khí, mạ nhúng kẽm nóng.
- Dịch vụ vận tải hàng hoá.
- Xử lý nền móng các công trình.
- Khai thác kinh doanh cát, đá, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán quý 2 của Công ty : bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc tại thời điểm hết ngày 30 tháng 06 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng: VNĐ

III. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty thực hiện công tác kế toán theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính về việc ban hành chế độ kế toán Doanh nghiệp.

IV .THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Cuối kỳ 30/06/2018	Đầu kỳ 01/01/2018
1. Tiền	**394.044.889**	**2.762.174.743**
- Tiền mặt tại quỹ	29.081.710	424.017.180
- Tiền Việt nam gửi ngân hàng	343.597.712	2.316.792.096
- Tiền gửi ngoại tệ tại ngân hàng	21.365.467	21.365.467
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**394.044.889**	**2.762.174.743**
02. Các khoản phải thu ngắn hạn	**14.915.569.530**	**19.256.023.496**
-. Phải thu khách hàng (*)	12.260.787.415	15.191.785.125
- Trả trước cho người bán	450.970.900	306.925.798
- Các khoản phải thu khác (*)	3.005.092.808	4.658.594.166
- Dự phòng phải thu khó đòi	-801.281.593	-901.281.593
Cộng	**14.915.569.530**	**19.256.023.496**
(*) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP Xây dựng điện Việt nam		1.650.707.341
Công ty CP Xây dựng điện VNECO4	14.487.964	1.186.091.603
Công ty TNHH MTV điện lực Đà Nẵng	213.535.112	213.535.112
Cty CP thương mại xây lắp công nghiệp Thăng Long	240.315.592	240.315.592
Công ty CP Xây lắp và dịch vụ Sông Đà	483.949.546	275.759.675
Công ty CP Xây lắp điện 1	296.889.121	296.889.121
CTCP xây dựng và xây lắp điện	846.053.335	846.053.335
Công ty Cổ phần Việt á Nghĩa Đàn	227.472.400	327.472.400
Công ty Cổ phần xây dựng công nghiệp Việt Á	254.728.513	254.728.513
Ban quản lý dự án lưới điện	828.892.103	870.400.471
Công ty TNHH Phong Luyến	454.989.453	2.662.557.484
Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại Thùy Dương	91.868.310	72.028.110
Công ty CP đầu tư và xây dựng Hoàng Tiến Phát	993.722.340	993.722.340
Công ty cp tư vấn đầu tư và xây lắp điện Quang Minh		230.365.600
Công ty TNHH MTV xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	1.487.606.917	2.257.432.281
Ban quản lý dự án phát triển điện lực (13 trạm)	3.037.464.006	954.088.153
BQLDA phát triển điện lực (Trạm Kỳ Anh - Hoằng Hóa)	880.295.783	1.005.948.314
Công ty CP xây dựng và xây lắp điện		207.252.347
Công ty CPXL điện Tuy Phước Bình Định	150.513.360	
Công ty CP XL điện 3 và Hạ Tầng Năng Lượng	243.037.300	

Chỉ tiêu	Cuối kỳ 30/06/2018	Đầu kỳ 01/01/2018
Công ty CPXD Điện VNECO 8	57.910.000	-
Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện VNECO9	76.170.260	
Công ty cổ phần VT Vạn Xuân	781.597.350	
Các đối tượng khác	599.288.650	646.437.333
Cộng	**12.345.003.415**	**15.191.785.125**
03- Hàng tồn kho	**14.681.759.066**	**13.389.404.094**
- Nguyên liệu, vật liệu	2.439.831.656	1.439.663.408
- Công cụ, dụng cụ	26.210.406	7.154.596
- Chi phí SX, KD dở dang	7.607.667.455	9.730.871.164
- Thành phẩm	4.608.049.549	2.211.714.926
- Hàng Gửi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**14.681.759.066**	**13.389.404.094**
04.Chi phí trả trước ngắn hạn	**109.236.934**	**140.885.785**
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	43.138.799	60.129.999
Bảo hiểm vật chất xe ô tô	7.293.000	-
Thay thế ắc quy xe ô tô	3.585.454	
Thay lốp ô tô	4.818.182	-
Lệ phí đường bộ xe ô tô	9.996.000	
Sửa chữa xe 5330	17.677.716	26.272.945
Chi phí đánh giá giám sát sản phẩm	0	13.088.068
Sửa chữa đường dây điện văn phòng làm việc	9.072.908	
Giám sát ISO	2.500.000	7.500.000
Sửa chữa xe fo	2.055.784	6.597.500
Sửa chữa xe 6668	9.099.091	27.297.273
Cộng	**109.236.934**	**140.885.785**
05. Tình hình tăng giảm tài sản cố định	**3.768.888.233**	**2.523.119.728**
+ Tài sản Hữu hình (Kèm phụ lục 01)	3.768.888.233	2.523.119.728
- Nguyên giá	12.271.012.021	10.764.407.952
- Giá trị hao mòn luỹ kế	-8.502.123.788	-8.241.288.224
- Giá trị còn lại	3.768.888.233	2.523.119.728
06 - Đầu tư tài chính dài hạn:	**50.000.000**	
- Đầu tư trái phiếu	50.000.000	

Chỉ tiêu	Cuối kỳ 30/06/2018	Đầu kỳ 01/01/2018
07. Chi phí trả trước dài hạn	**328.812.310**	**369.972.242**
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	278.371.278	335.423.709
Chi phí Đánh giá giam sát chứng chỉ ISO		4.500.000
Chi phí sửa chữa khuôn cột	50.441.032	25.267.500
cphí kiểm định thiết bị và kt an toàn(2428)		4.781.033
Cộng	**328.812.310**	**369.972.242**
08. Phải trả người bán ngắn hạn	**6.361.029.228**	**8.908.987.950**
Công ty TNHH Hoa Thường	455.682.295	880.055.282
Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện miền bắc- Tổng công ty điện lực miền bắc	1.049.804.583	1.049.804.583
Công ty CP Xây dựng và thương mại Hùng Điệp	149.202.050	86.294.900
Công ty TNHH phát triển năng lượng Đà nẵng	228.731.075	222.131.305
Công ty TNHH Xây lắp và thương mại Đức Minh	111.668.200	253.000.000
Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện VNECO2		
Công ty TNHH Nhật Quang Huy		638.432.378
Công ty CP TM XD CK điện tự động hóa COMEECO	677.786.246	677.786.246
Công ty cổ phần đầu tư XD điện và viễn thông Hoàng Sa	1.580.856.280	1.819.850.200
Công ty cơ khí đúc Thành công	183.600.172	180.000.102
Công ty cổ phần xây lắp và Thương Mại	139.669.204	124.988.591
Công ty TNHH vận tải và thương mại Quốc Bảo Nghệ An	1.410.000	1.410.000
Doanh nghiệp tư nhân Thủy Tuấn		150.012.500
Công ty TNHH cơ khí Thanh Tuyền	19.604.160	19.604.160
Công ty TNHH Minh Loan Nghệ Tĩnh		
Công ty CP thép và thiết bị xây dựng SEMEC		
Công ty CP xây dựng Trường Sơn	42.232.650	142.232.650
CT TNHH xây dựng Bảo Thắng	390.003.415	1.414.036.415
DNTN XD VL dịch vụ THương Mại Anh Minh Ninh Bình	68.050.317	68.050.317
Công ty cổ phần xây dựng Hải Phát	249.745.051	202.560.000
Công ty Lưới điện cao thế miền Bắc	794.443.438	794.443.438
Phải trả khác	218.540.092	185.704.883
Cộng	**6.361.029.228**	**8.908.987.950**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ 30/06/2018	Đầu kỳ 01/01/2018
9 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 02)		
- Thuế Giá trị gia tăng	579.124.139	814.062.756
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	105.291.668	303.402.389
-Thuế đất phi nông nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	4.482.366	1.529.060
Cộng	**688.898.173**	**1.118.994.205**
10- Chi phí phải trả ngắn hạn	**0**	**85.070.226**
- Trích trước chi phí trạm Phù Mỹ		
- Trích trước chi phí trạm hoàn thiện sơ đồ		
- Trích trước chi phí kiểm toán 2017		45.454.545
- Trích trước lãi vay T12/2017		39.615.681
11- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	**2.040.948.426**	**1.531.041.530**
- Kinh phí công đoàn	36.082.984	40.261.044
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế bảo hiểm thất nghiệp	94.216.860	86.194.592
- Cổ tức phải trả cổ đông	1.715.623.000	
- Khoản Phải trả về tiền bảo hành công trình	86.664.845	1.340.226.385
Trong đó: Đậu Văn Tiến		731.853.972
Nguyễn Văn Tuấn		160.991.726
Nguyễn Trọng Tuấn	24.829.303	133.700.646
Nguyễn văn Trọng	184.459	223.528.958
Ngô Văn Hải	61.571.988	61.571.988
Nguyễn Trung Phú	66.277	15.666.277
Dương Đoàn Nguyện	12.818	12.912.818
- Các khoản phải trả khác	108.360.737	64.359.509
Cộng	**2.040.948.426**	**1.531.041.530**
12. Vay và nợ thuê tài chính		
Vay ngắn hạn ngân hàng công thương Thành phố Vinh	5.444.450.277	6.754.407.264
Vay ngắn hạn ngân hàng ngoại thương Thành phố Vinh		
Cộng	**5.444.450.277**	**6.754.407.264**
13- Dự phòng phải trả ngắn hạn:		
DZ Tuy Hòa Nha Trang	11.382.332	
ĐZ Thái Bình Tiền Hải Trực Ninh	7.732.558	
Đường dây 110 KV Mso - phong thổ Nậm Na3 - Mường So và trạm 110 KV phong thổ	65.915.783	65.915.783
Đường dây 220KV Hòa Bình - Sơn Tây		93.102.240

Chỉ tiêu	Cuối kỳ 30/06/2018	Đầu kỳ 01/01/2018
ĐZ Vĩnh tân - tân uyên - rẽ sông mây	31.757.711	
trạm bù kháng 500 Kv vŨng Áng	24.904.000	
ĐZ Hà Đông Sơn Tây GĐ3	20.785.078	
TRạm hoằng hóa kỳ anh	22.769.014	45.538.027
Đường dây Hà đông - Sơn Tây	21.528.490	21.528.490
ĐZ hòa bình tây hà nội		7.813.800
ĐZ Ninh bình Trình xuyên	85.914.219	64.219.572
Hoàn thiện sơ đồ 13 trạm	91.429.707	59.818.958
trạm bắc á	23.323.653	23.323.653
Cộng	**407.442.545**	**381.260.523**
14- Nguồn vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Kèm Phụ lục 03)		
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Tổng Công ty	6.985.720.000	6.985.720.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	6.211.380.000	6.211.380.000
Cộng	**13.197.100.000**	**13.197.100.000**
C. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.319.710	1.319.710
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.319.710	1.319.710
+ Cổ phiếu phổ thông	1.319.710	1.319.710
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.319.710	1.319.710
+ Cổ phiếu phổ thông	1.319.710	1.319.710
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		
e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	2.544.508.710	2.544.508.710
Cộng	**2.544.508.710**	**2.544.508.710**

Ngày 13 tháng 07 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Trần Thị Lương	Trần Đức Thanh

M.S.D.N: 2900216 - C.T.C
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNEC03
TP.VINH-T.NGHỆ AN

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD

CHỈ TIÊU	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
01- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**11.218.450.477**	**11.605.706.192**	**20.068.253.567**	**15.592.056.741**
- Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**11.218.450.477**	**11.605.706.192**	**20.068.253.567**	**15.592.056.741**
Trong đó:				
- Doanh thu Xây lắp	8.674.550.918	8.514.555.290	16.838.869.895	10.321.122.043
- Doanh thu sản xuất công nghiệp	2.501.863.194	3.017.116.524	3.158.347.307	5.112.707.617
- Doanh thu khác	42.036.365	74.034.378	71.036.365	158.227.081
Cộng	**11.218.450.477**	**11.605.706.192**	**20.068.253.567**	**15.592.056.741**
02- Các khoản giảm trừ				
Trong đó : Hàng bán trả lại				
03- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**11.218.450.477**	**11.605.706.192**	**20.068.253.567**	**15.592.056.741**
- Doanh thu Xây lắp	8.674.550.918	8.514.555.290	16.838.869.895	10.321.122.043
- Doanh thu sản xuất công nghiệp	2.501.863.194	3.017.116.524	3.158.347.307	5.112.707.617
- Doanh thu khác	42.036.365	74.034.378	71.036.365	158.227.081
04 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**9.874.616.392**	**10.523.467.851**	**17.956.819.909**	**13.676.523.800**
Trong đó:				
- Giá vốn Xây lắp	7.832.085.579	7.874.431.131	15.315.768.635	9.336.618.845
- Giá vốn sản xuất công nghiệp	1.998.816.815	2.552.743.043	2.566.003.812	4.243.611.278
- Giá vốn của hoạt động SXKD khác	43.713.998	96.293.677	75.047.462	96.293.677
Cộng	**9.874.616.392**	**10.523.467.851**	**17.956.819.909**	**13.676.523.800**
05- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**3.975.578**	**110.491.644**	**4.583.292**	**111.215.687**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.975.578	504.195	4.583.292	1.228.238
- Lãi bán cổ phiếu Sông Ba		109.987.449		109.987.449
Cộng	**3.975.578**	**110.491.644**	**4.583.292**	**111.215.687**
06- Chi phí tài chính (Mã số 22)	**112.130.412**	**119.995.056**	**216.104.007**	**244.263.864**
- Lãi tiền vay	112.130.412	119.995.056	216.104.007	242.833.864
- Lỗ do đầu tư chứng khoán				
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn				
- Chiết khấu thanh toán				1.430.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				

CHỈ TIÊU	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
07. Thu nhập khác	**125.185.372**	**8.266.442**	**234.669.743**	**9.040.420**
- Thanh lý , nhượng bán TSCĐ				
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	123.685.053	8.166.415	123.685.053	8.166.415
- Tiền nợ khó đòi thu được			100.000.000	
- Các khoản khác	1.500.319	100.027	10.984.690	874.005
Cộng	**125.185.372**	**8.266.442**	**234.669.743**	**9.040.420**
08. Chi phí khác	**7.688.751**	**32.899.801**	**20.962.818**	**47.606.784**
- Chi phí về thanh lý và giá trị còn lại của TSCĐ				
- Các khoản bị phạt	7.687.311	8.546.905	10.087.311	11.868.535
- Các khoản chi phí khác	1.440	24.352.896	10.875.507	35.738.249
09. Chi phí bán hàng		**95.134.544**		**128.207.271**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**866.828.284**	**759.409.059**	**1.426.661.528**	**1.174.110.820**
- Chi phí nhân viên quản lý	439.410.218	374.624.630	625.137.779	509.134.928
- Chi phí vật liệu quản lý				
- Chi phí đồ dùng văn phòng	16.214.881	26.409.718	41.483.646	47.893.686
- Chi phí khấu hao TSCĐ	18.112.549	4.960.877	24.856.106	9.921.754
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	135.468.058	105.108.714	148.775.954	114.464.532
- Chi phí trích lập dự phòng khó đòi				
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.878.134	74.862.684	62.065.841	118.304.142
- Chi phí bằng tiền khác	242.744.444	173.442.436	524.342.202	374.391.778
11- Chi phí thuế thu nhập hiện hành				
Lợi nhuận trước thuế	**486.347.588**	**193.557.967**	**686.958.340**	**441.600.309**
- Trừ thu nhập được miễn thuế				
- Chi phí không được trừ vào thu nhập chịu thuế				
- Thuế suất (%)	20	20	20	20
- Thu nhập chịu thuế	486.347.588	193.557.967	686.958.340	441.600.309
- Thuế phải nộp	97.269.518	38.711.593	137.391.668	90.693.769

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Lương

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

M.S.D.N: 2900576215 C.T.C.P CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3 TP.VINH-T.NGHỆ AN

Trần Đức Thanh

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan bao gồm:

Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt nam (VNECO) là Công ty mẹ có cổ phần chi phối chiếm 52,93% vốn điều lệ đã đăng ký của Công ty .

Các giao dịch chủ yếu của Công ty với Công ty mẹ trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 bao gồm:

+ Thực hiện các hợp đồng kinh tế giữa Công ty mẹ và Công ty , đồng thời quyết toán khối lượng xây lắp hoàn thành và thanh toán công nợ với Công ty mẹ

Công nợ phải thu của Công ty với Công ty Mẹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

TT	Nội dung	Số dư 01/01/2018	Phát sinh tăng	Phát sinh Giảm	Số dư 30/06/2018
1	Hợp đồng xây lắp	1.650.707.341	12.484.983.641	14.388.375.400	(252.684.418)

Công nợ phải thu của Công ty với các đơn vị cùng tổ hợp VNECO tại ngày 30 thánh 06 năm 2018 như sau:

TT	Nội dung	Số dư 01/01/2018	Phát sinh tăng	Phát sinh Giảm	Số dư 30/06/2018
1	Công ty cổ phần XD Điện VNECO4	1.186.091.603	(199.188.929)	972.414.710	14.487.964
2	Công ty cổ phần XD Điện VNECO8		107.910.000	50.000.000	57.910.000
4	Công ty cổ phần XD Điện VNECO9	(100.000.000)	1.175.886.260	999.716.000	76.170.260

Công nợ phải trả của Công ty với các đơn vị cùng tổ hợp VNECO tại ngày 30 thánh 06 năm 2018 như sau:

TT	Nội dung	Số dư 01/01/2018	Phát sinh tăng	Phát sinh Giảm	Số dư 30/06/2018
1	Công ty cổ phần XD Điện VNECO2		127.132.500	101.706.000	25.426.500
2	Công ty cổ phần XD Điện VNECO12	46.323.397			46.323.397

Vinh, ngày 13 tháng 07 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Trần Thị Lương	Trần Đức Thanh

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8 – TP. VINH-T.NGHỆ AN

Phụ lục 01

05.TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

TT	NỘI DUNG	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TỔNG CỘNG
I	**NGUYÊN GIÁ**					
1	Số dư đầu kỳ (01/01/2018)	**3.896.619.770**	**3.760.459.403**	**2.982.632.826**	**124.695.953**	**10.764.407.952**
2	Mua trong 6 tháng đầu 2018	330.415.799	282.642.634	893.545.636		**1.506.604.069**
3	Đầu tư XDCB hoàn thành					-
4	Nhượng bán					-
5	Số dư cuối kỳ (30/06/2018)	**4.227.035.569**	**4.043.102.037**	**3.876.178.462**	**124.695.953**	**12.271.012.021**
II	**GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ**					
1	Số dư đầu kỳ (01/01/2018)	**3.375.632.288**	**2.600.552.208**	**2.180.350.071**	**84.753.657**	**8.241.288.224**
2	Khấu hao đến hết 6 tháng đầu 2018	22.966.999	127.432.539	106.196.823	4.239.204	260.835.564
3	Nhượng bán					
4	Số dư cuối kỳ (30/06/2018)	**3.398.599.287**	**2.727.984.747**	**2.286.546.894**	**88.992.861**	**8.502.123.788**
III	**GÍA TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ**					-
1	Tại ngày đầu kỳ: (01/01/2018)	**520.987.482**	**1.159.907.195**	**802.282.755**	**39.942.296**	**2.523.119.728**
2	Số dư cuối kỳ (30/06/2018)	**828.436.282**	**1.315.117.290**	**1.589.631.568**	**35.703.092**	**3.768.888.233**

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Hằng	Lương	
Đậu Thị Bích Hằng	**Trần Thị Lương**	Trần Đức Thanh

M.S.D.N: 2900576216-C.T.C.P CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO9 TP.VINH-T.NGHỆ AN

09.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phụ lục 02

09. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu kỳ (01/01/2018)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ 30/06/2018
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	814.062.756	2.006.825.076	2.241.763.693	579.124.139
Thuế thu nhậo doanh nghiệp	303.402.389	137.391.668	335.502.389	105.291.668
Thuế thu nhập cá nhân	1.529.060	9.489.776	6.536.470	4.482.366
Tiền thuê đất	0	100.786.500	100.786.500	0
Thuế khác	0	5.478.611	5.478.611	0
Cộng	**1.118.994.205**	**2.259.971.631**	**2.690.067.663**	**688.898.173**
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng				
Thuế thu nhậo doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân				
Tiền thuê đất				
Thuế khác				
Cộng				

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Lê Thị Kim Anh	*Trần Thị Lương*	Trần Đức Thanh

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3 TP.VINH-T.NGHỆ AN

14- Vốn chủ sở hữu

Phụ lục 03

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp (Vốn ĐT của CSH)	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuậnchưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	13.197.100.000	2.544.508.710	8.860.000	2.639.053.437	18.389.522.147
- Tăng vốn trong				1.959.566.517	1.959.566.517
- Giảm vốn trong kỳ				2.639.053.437	
Số dư tại 31/12/2017	13.197.100.000	2.544.508.710	8.860.000	1.959.566.517	17.710.035.227
Số dư tại 01/01/2018	13.197.100.000	2.544.508.710	8.860.000	1.959.566.517	17.710.035.227
- Tăng vốn trong				549.566.672	549.566.672
- Giảm vốn trong kỳ				1.959.566.517	
Số dư tại 30/06/2018	13.197.100.000	2.544.508.710	8.860.000	549.566.672	16.300.035.382

Ngày 13 tháng 07 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thi Lương

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

M.S.D.N: 2900576216 - C.T.C.P
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3
TP. VINH-T.NGHỆ AN

Trần Đức Thanh